

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03 - 04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 21

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2023.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

**Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2024:** 306.799.990.000 đồng.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

**Trụ sở chính:** Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch
Bà	Bùi Thị Mai Hiền	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ông	Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên
Ông	Lê Hoàn Sử	Thành viên độc lập HĐQT
Ông	Thái Văn Chuyên	Thành viên độc lập HĐQT, từ ngày 12/04/2024
Ông	Đinh Thế Hiền	Thành viên độc lập HĐQT, miễn nhiệm ngày 12/04/2024
Ông	Phạm Hợp Phó	Thành viên độc lập HĐQT, đã gửi đơn miễn nhiệm ngày 24/06/2024

#### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Bùi Thị Mai Hiền	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Châu	Kế toán trưởng

#### Ban kiểm soát



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 tới ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>357.650.869.729</b>	<b>399.304.809.340</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>28.783.671.076</b>	<b>15.028.157.367</b>
1. Tiền	111		28.783.671.076	15.028.157.367
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.781.516.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	20.781.516.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>236.662.252.319</b>	<b>303.745.410.076</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	116.077.186.191	107.689.842.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	127.047.630.993	185.642.568.943
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	14.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.670.147.286	9.721.180.299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.132.712.151)	(13.308.181.981)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64.204.836.698</b>	<b>74.286.547.184</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	64.903.556.493	74.985.266.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(698.719.795)	(698.719.795)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.218.593.636</b>	<b>6.244.694.713</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	707.201.123	609.023.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.393.480.361	5.501.442.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		117.912.152	134.228.270
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>268.648.629.254</b>	<b>272.790.136.410</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.268.576.805</b>	<b>1.020.122.100</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.268.576.805	1.020.122.100
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>174.468.787.549</b>	<b>181.089.207.013</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	81.109.293.961	86.911.650.199
- Nguyên giá	222		159.622.753.669	157.770.116.812
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.513.459.708)	(70.858.466.613)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	93.359.493.588	94.177.556.814
- Nguyên giá	228		98.071.729.091	98.071.729.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.712.235.503)	(3.894.172.277)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>57.529.442.492</b>	<b>55.173.222.994</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	57.529.442.492	55.173.222.994
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>20.103.105.832</b>	<b>20.128.105.832</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	20.103.105.832	20.103.105.832
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	25.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.278.716.576</b>	<b>15.379.478.471</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	15.278.716.576	15.347.968.593
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	31.509.878
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>626.299.498.983</b>	<b>672.094.945.750</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>223.707.885.402</b>	<b>301.830.344.635</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>210.439.536.207</b>	<b>287.252.453.843</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	16.592.862.934	20.042.905.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	341.569.075	22.085.958
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.999.585.308	11.541.281.767
4. Phải trả người lao động	314		6.191.084.435	7.687.976.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	10.217.718.802	6.241.430.375
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	2.061.929.817	2.063.467.548
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	161.581.816.607	235.272.213.450
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.452.969.229	4.381.092.409
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.268.349.195</b>	<b>14.577.890.792</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	2.271.591.860	3.201.617.188
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.905.800.000	3.422.550.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.090.957.335	7.953.723.604
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>402.591.613.581</b>	<b>370.264.601.115</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17a	<b>402.591.613.581</b>	<b>370.264.601.115</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306.799.990.000	306.799.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17b	306.799.990.000	306.799.990.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.863.397.000	53.525.198.670
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.611.195.382	30.003.662.094
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.252.201.618	23.521.536.576
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.928.226.581	9.939.412.445
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>626.299.498.983</b>	<b>672.094.945.750</b>

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu



Đại diện pháp luật

Nguyễn Văn Thứ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 tới ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	148.173.547.372	127.441.225.768	266.950.741.147	237.766.099.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.681.897.163	655.296.391	6.827.529.663	2.575.398.676
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>141.491.650.209</b>	<b>126.785.929.377</b>	<b>260.123.211.484</b>	<b>235.190.701.067</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	81.141.374.862	92.213.616.090	169.019.799.986	170.191.172.084
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>VI.5</b>	<b>60.350.275.347</b>	<b>34.572.313.287</b>	<b>91.103.411.498</b>	<b>64.999.528.983</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	763.018.728	283.242.493	1.391.381.366	494.995.918
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.734.753.804	5.331.623.780	9.323.673.034	10.401.052.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.493.981.830	5.166.448.975	9.044.939.533	10.118.858.196
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	(1.993.869)	-	(1.993.869)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	8.920.652.967	7.544.904.609	16.007.826.167	14.201.412.498
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	15.443.266.064	13.508.483.768	24.677.730.349	23.897.817.839
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>VI.8</b>	<b>32.014.621.240</b>	<b>8.468.549.754</b>	<b>42.485.563.314</b>	<b>16.992.247.938</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.8	252.493.263	71.987.436	322.221.016	240.519.890
13. Chi phí khác	32	VI.9	132.768.649	204.332.716	174.809.887	204.332.716
14. Lợi nhuận khác	40		119.724.614	(132.345.280)	147.411.129	36.187.174
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>VI.9</b>	<b>32.134.345.854</b>	<b>8.336.204.474</b>	<b>42.632.974.443</b>	<b>17.028.435.112</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.462.245.985	1.469.062.519	9.589.282.096	4.039.205.367
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.252.704.012	2.315.407.537	1.158.465.826	2.359.684.393
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>VI.9</b>	<b>24.419.395.857</b>	<b>4.551.734.418</b>	<b>31.885.226.521</b>	<b>10.629.545.352</b>
19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	61		25.432.903.447	5.468.123.587	33.252.201.614	12.092.500.483
20. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.013.507.590)	(916.389.168)	(1.366.975.093)	(1.462.955.131)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		829	178	1.084	394
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		829	178	1.084	365

Người lập biểu/Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Châu  
Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỰC PHẨM NGUYÊN VĂN THỨ

M.S.D.N. 3602503768 - C.T.C.P

H. TRÁI

5

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 tới ngày 30/06/2024

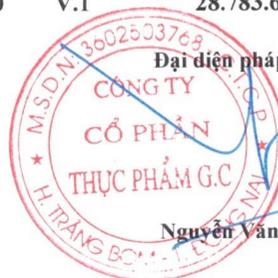
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.632.974.443	17.028.435.112
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, 8	8.911.525.200	8.957.776.643
- Các khoản dự phòng	03		4.824.530.170	3.594.301.290
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(258.745.773)	(161.195.012)
- Chi phí lãi vay	06		9.044.939.533	10.118.858.196
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.155.223.573	39.538.176.229
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		62.310.927.484	(29.972.582.183)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		10.239.259.877	24.315.648.329
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.907.131.404)	4.555.077.369
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(28.925.464)	5.277.524.607
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.044.939.533)	(10.118.858.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.993.049.674)	(3.692.187.723)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(928.123.179)	(279.520.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>113.803.241.680</b>	<b>29.623.278.432</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.647.810.901)	(6.492.722.156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	3.400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79.581.516.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.800.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	-	(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		208.745.773	136.969.437
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(25.195.581.128)</b>	<b>(8.955.752.719)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		355.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		211.683.456.281	194.165.858.284
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(286.890.603.124)	(209.170.552.632)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(74.852.146.843)</b>	<b>(15.004.694.348)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>13.755.513.709</b>	<b>5.662.831.365</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>15.028.157.367</b>	<b>9.869.908.378</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>28.783.671.076</b>	<b>15.532.739.743</b>

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu



Đại diện pháp luật

Nguyễn Văn Thứ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 tới ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VNĐ

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2023.

**Tên tiếng anh:** G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

**Trụ sở chính:** Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thực phẩm.**4. Hoạt động chính của Công ty**

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm).

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Đối với hoạt động nuôi trồng: chu kỳ sản xuất kinh doanh hơn 12 tháng.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có

**7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024:** 620 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 517 nhân viên)**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thực phẩm Cảnh Đồng Việt Quốc lộ 1A, KCN Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận	Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại.	99,29%	99,29%	99,29%
Công ty CP Năng và Gió Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.	Trồng cây ăn quả, cây lấy củ có chất bột	88,00%	88,00%	88,00%

Công ty CP Thực phẩm Cỏ Cò Việt Nam	Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại.	99,50%	99,50%	99,50%
Lô V-2E, Khu công nghiệp Hố Nai, đường số 11, Xã Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai				

## 9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### 2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

#### **Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm cuối năm tài chính

#### **Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền theo tháng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

**Tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### **Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

### 8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### 8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

## 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2019.

Công ty CP Cánh Đồng Việt được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo công văn số 2266/CT-THDT ngày 8/6/2016 như sau: Công ty được miễn thuế 02 năm (2016-2017); giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (2018-2021) và áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong thời gian 10 năm (2016-2025). Đến 31/03/2023, công ty đã được thanh tra quyết toán thuế năm 2021

### **19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **20. Công cụ tài chính:**

**Ghi nhận ban đầu:**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### 21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

### 22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền	28.783.671.076	15.028.157.367
Tiền mặt	199.405.432	438.704.887
Tiền gửi ngân hàng	28.584.265.644	14.589.452.480
<b>Cộng</b>	<b>28.783.671.076</b>	<b>15.028.157.367</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang 21)</b>		
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
a. Ngắn hạn	116.077.186.191	107.689.842.815
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>97.541.362.595</b>	<b>90.769.487.957</b>
Cty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh (*)	11.600.000.000	11.600.000.000
Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	12.291.715.734	7.401.688.500
Cty CP sữa Việt Nam	3.883.730.760	4.310.966.016

Cty TNHH An Hạnh Thông	2.400.003.000	3.000.003.000
Các khách hàng khác	67.365.913.101	64.456.830.441
<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>18.535.823.596</b>	<b>16.920.354.858</b>
Finebe Corporation	2.522.794.132	2.469.613.172
Pt.Tirta Alam Segar	3.249.803.200	1.728.204.800
Kanematsu	2.222.942.467	1.411.494.000
Sojitz Food Corp.	1.308.804.480	1.290.508.800
Woo Jang Co., Ltd.	1.587.583.680	821.931.200
Các khách hàng khác	7.643.895.637	9.198.602.886
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>116.077.186.191</b>	<b>107.689.842.815</b>

### 3. Phải thu của khách hàng (tiếp)

(\*) Khoản phải thu từ bán bất động sản đầu tư, 2 căn hộ Vinhomes Golden River tại địa chỉ số 02 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM.

<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Cty TNHH An Hạnh Thông	2.400.003.000	3.000.003.000
Cty CP kỹ thuật nông nghiệp Mũi Dinh	22.203.661.978	22.423.578.978
<b>Cộng</b>	<b>24.603.664.978</b>	<b>25.423.581.978</b>

### 4. Trả trước cho người bán

#### a. Ngắn hạn

Nhà cung cấp trong nước	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Cty TNHH Bao Bì Ta	127.047.630.993	185.642.568.943
Nhà cung cấp bao tiêu nguồn nguyên liệu (*)	127.047.630.993	185.642.568.943
Các nhà cung cấp khác	5.100.000.000	5.000.000.000
Nhà cung cấp nước ngoài	116.571.328.203	162.027.779.417
Các nhà cung cấp khác	5.376.302.790	18.614.789.526
	-	-
	-	-

#### b. Dài hạn

##### Cộng

<b>127.047.630.993</b>	<b>185.642.568.943</b>
------------------------	------------------------

(\*) Ứng tiền trước nhà cung cấp truyền thống nông dân, hộ kinh doanh cá thể bao tiêu mua nông sản nhà đăm tại Ninh Thuận và nước dừa tại Bến Tre.

### 5. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

##### Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

##### Khác

##### Tạm ứng của nhân viên

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>11.670.147.286</b>	<b>9.721.180.299</b>
Khác	-	62.081.092
Tạm ứng của nhân viên	-	62.081.092
Nguyễn Văn Thứ	7.220.562.236	4.910.336.075
Lê Tiến Hòa	6.574.711.579	1.965.509.871
Nguyễn Thị Thanh Tâm	14.999.991	2.219.000.000
Nguyễn Đình Thi	50.000.000	351.440.150
Các nhân viên khác	-	3.600.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>4.449.585.050</b>	<b>4.748.763.132</b>
Phạm Anh Tuấn	580.850.666	370.786.054
Phải thu khác	4.449.585.050	4.748.763.132

#### b. Dài hạn

##### Phải thu khác

##### Ký quỹ, ký cược

##### Ký quỹ thuê VP 11C Nguyễn Hữu Cảnh

##### Khác

##### Hợp tác đầu tư

##### Cộng

<b>1.268.576.805</b>	<b>1.020.122.100</b>
-	-
1.268.576.805	1.020.122.100
180.000.000	180.000.000
1.088.576.805	840.122.100
-	-
<b>12.938.724.091</b>	<b>10.741.302.399</b>

#### c. Phải thu khác là bên liên quan

Nguyễn Văn Thứ	6.447.455.579	1.965.509.871
<b>Cộng</b>	<b>6.447.455.579</b>	<b>1.965.509.871</b>

	30/06/2024	01/01/2024
<b>6. Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.340.295.177	14.997.920.390
Công cụ, dụng cụ	1.772.482.156	2.071.955.681
Chi phí SX, KD dở dang (*)	31.321.304.740	32.612.629.075
Thành phẩm	17.165.929.172	24.175.917.596
Hàng hoá	2.303.545.248	1.126.844.237
Hàng gửi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
<b>Cộng</b>	<b>64.903.556.493</b>	<b>74.985.266.979</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024: 698.719.795 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo: Không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nguyên liệu tạm nhập tái xuất đã hết hạn sử dụng, đang làm việc với hải quan để tiến hành các thủ tục hủy bỏ.

(\*) Chi phí SX, KD dở dang tại Công ty chủ yếu là các loại nông sản như nha đam, nho, ổi, táo, dưa... và các loại gia súc như bò thịt, cừu đang trong giai đoạn sắp đến ngày thu hoạch.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết trang 20)

8. Tài sản cố định vô hình (Xem chi tiết trang 20)

	30/06/2024	01/01/2024
<b>9. Tài sản dở dang dài hạn</b>		
Mua sắm tài sản cố định	49.283.202.899	49.152.937.049
Mua đất xây dựng văn phòng và làm trang trại	48.232.109.589	48.232.109.589
Mua TSCĐ khác	-	920.827.460
Xây dựng cơ bản	8.246.239.593	6.020.285.945
Khác	3.627.997.512	3.356.687.803
Khác	4.618.242.081	2.663.598.142
<b>Cộng</b>	<b>57.529.442.492</b>	<b>55.173.222.994</b>

	30/06/2024	01/01/2024
<b>10. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>707.201.123</b>	<b>609.023.638</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	510.123.262	139.704.728
Trả trước tiền thuê đất	13.625.006	-
Chi phí trả trước khác	183.452.855	469.318.910
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>15.278.716.576</b>	<b>15.347.968.593</b>
Lợi thế quyền thuê đất (*)	7.335.032.260	7.491.096.776
Chi phí giống chăn nuôi	203.920.029	305.544.127
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.392.886.003	2.825.585.827
Chi phí đầu tư ban đầu trồng trọt	2.417.396.852	2.897.690.930
Trả trước tiền thuê đất	255.127.687	377.486.683
Các khoản khác	674.353.745	1.450.564.250
<b>Cộng</b>	<b>15.985.917.699</b>	<b>15.956.992.231</b>

(\*) Lợi thế quyền thuê đất có thời hạn 31 năm tại KCN Hồ Nai, Đồng Nai.

	30/06/2024	01/01/2024
<b>11. Phải trả người bán</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.592.862.934</b>	<b>20.042.905.883</b>
Nhà cung cấp trong nước	16.592.862.934	20.042.905.883
Cty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G	447.698.079	1.429.657.453
Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Hưng	674.325.000	828.025.700
Cty TNHH Dừa Đãng Khoa	316.416.720	505.804.014
TT Khai Thác Hạ Tầng & Hỗ Trợ Đầu Tư	108.211.601	1.020.262.677
Công ty khác	15.046.211.534	16.259.156.039
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.592.862.934</b>	<b>20.042.905.883</b>

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cty TNHH An Hạnh Thông	708.553.812	1.192.704.519
Cty CP kỹ thuật nông nghiệp Mũi Dinh	-	17.800.000
<b>Cộng</b>	<b>708.553.812</b>	<b>1.210.504.519</b>
<b>12. Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>341.569.075</b>	<b>22.085.958</b>
Khách hàng trong nước	99.204.077	22.085.958
<i>Các khách hàng khác</i>	99.204.077	22.085.958
Khách hàng nước ngoài	<b>242.364.998</b>	-
<i>Các khách hàng khác</i>	242.364.998	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>341.569.075</b>	<b>22.085.958</b>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.633.572.078	694.257.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.097.784.073	10.543.049.674
Thuế thu nhập cá nhân	268.229.157	303.974.300
<b>Cộng</b>	<b>9.999.585.308</b>	<b>11.541.281.767</b>
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Chi phí thưởng tháng 13	420.501.576	1.489.971.223
Chi phí phải trả khác	9.797.217.226	4.751.459.152
<b>Cộng</b>	<b>10.217.718.802</b>	<b>6.241.430.375</b>
<b>15. Phải trả khác</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.061.929.817</b>	<b>2.063.467.548</b>
Kinh phí công đoàn	175.640.512	94.195.710
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	467.928.415	-
Phải trả khác	441.960.890	992.871.838
<i>Cán bộ công nhân viên</i>	25.000.000	437.500.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	416.960.890	615.371.838
Nhận đặt cọc làm đại lý	976.400.000	976.400.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.271.591.860</b>	<b>3.201.617.188</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.333.521.677</b>	<b>5.265.084.736</b>
<b>c. Phải trả khác các bên liên quan</b>	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>161.581.816.607</b>	<b>235.272.213.450</b>
Vay ngân hàng	161.218.216.607	233.213.413.450
<i>NH Ngoại Thương Việt Nam</i>	6.649.148.535	20.000.000.000
<i>NH Shinhan</i>	21.998.495.124	19.969.977.500
<i>NH Standard Chartered</i>	31.787.911.649	-
<i>NH Công Thương Việt Nam</i>	73.525.805.505	144.122.121.926
<i>NH Đầu Tư &amp; Phát Triển Việt Nam</i>	27.256.855.794	49.121.314.024
Vay dài hạn đến hạn trả	363.600.000	1.558.800.000
Vay cá nhân	-	500.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>1.905.800.000</b>	<b>3.422.550.000</b>
Vay ngân hàng	1.905.800.000	3.422.550.000
<i>NH Ngoại Thương Việt Nam</i>	1.905.800.000	2.994.000.000
<i>NH Công Thương Việt Nam</i>	-	428.550.000
<b>Cộng</b>	<b>163.487.616.607</b>	<b>238.694.763.450</b>

17. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>76.803.652.094</b>	<b>12.976.878.614</b>	<b>349.780.530.708</b>
Tăng vốn	46.799.990.000	(46.799.990.000)	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-
Lợi nhuận năm 2023	-	28.885.964.508	(2.582.216.169)	26.303.748.339
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(5.364.427.932)	-	(5.364.427.932)
Chia cổ tức	-	-	(455.250.000)	(455.250.000)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>306.799.990.000</b>	<b>53.525.198.670</b>	<b>9.939.412.445</b>	<b>370.264.601.115</b>
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>306.799.990.000</b>	<b>53.525.198.670</b>	<b>9.939.412.445</b>	<b>370.264.601.115</b>
Tăng vốn	-	-	355.000.000	355.000.000
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	-	-	-	-
Lợi nhuận năm 2024	-	33.252.201.614	(1.366.975.093)	31.885.226.521
Tăng/giảm do hợp nhất	-	85.996.716	789.230	86.785.946
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b>306.799.990.000</b>	<b>86.863.397.000</b>	<b>8.928.226.581</b>	<b>402.591.613.581</b>

b. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
*Vốn góp đầu kỳ*  
*Vốn góp cuối kỳ*  
 Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	<b>306.799.990.000</b>	<b>306.799.990.000</b>
	306.799.990.000	260.000.000.000
	306.799.990.000	306.799.990.000
	-	-

c. **Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
*Cổ phiếu phổ thông*

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.*

	30/06/2024	01/01/2024
	30.679.999	30.679.999
	30.679.999	30.679.999
	30.679.999	30.679.999
	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	266.585.667.872	237.399.085.446
Doanh thu cung cấp dịch vụ	365.073.275	367.014.297
<b>Cộng</b>	<b>266.950.741.147</b>	<b>237.766.099.743</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	6.619.355.896	207.949.000
Hàng bán bị trả lại	182.201.544	2.145.625.510
Giảm giá hàng bán	25.972.223	221.824.166
<b>Cộng</b>	<b>6.827.529.663</b>	<b>2.575.398.676</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	259.758.138.209	234.823.686.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	365.073.275	367.014.297
<b>Cộng</b>	<b>260.123.211.484</b>	<b>235.190.701.067</b>

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán hàng	168.831.130.684	169.974.792.701
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	188.669.302	216.379.383
<b>Cộng</b>	<b>169.019.799.986</b>	<b>170.191.172.084</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	208.745.773	49.857.878
Lãi bán các khoản đầu tư	-	127.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.182.635.593	317.260.040
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	878.000
<b>Cộng</b>	<b>1.391.381.366</b>	<b>494.995.918</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	9.044.939.533	10.123.497.668
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	132.631
Chi phí tài chính khác	278.733.501	277.422.458
<b>Cộng</b>	<b>9.323.673.034</b>	<b>10.401.052.757</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.807.301.021	1.766.522.444
Chi phí vật liệu, bao bì	775.541.830	647.387.904
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.316.687	71.088.425
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	-	1.479.292
Chi phí mẫu	806.542.912	753.535.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.309.917.319	10.613.363.116
Chi phí bằng tiền khác	294.206.398	348.035.865
<b>Cộng</b>	<b>16.007.826.167</b>	<b>14.201.412.498</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	10.742.795.485	11.752.739.906
Chi phí vật liệu, bao bì	10.604.547	5.599.190
Chi phí đồ dùng văn phòng	150.444.181	217.424.986
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	1.469.299.440	1.704.172.372
Thuế, phí, lệ phí	25.953.301	229.839.317
Dự phòng phải thu khó đòi	5.747.819.852	3.594.301.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.399.202.800	3.576.955.647
Chi phí bằng tiền khác	669.691.971	1.855.720.173
Chi phí loại trừ thuế TNDN	461.918.772	961.064.958
<b>Cộng</b>	<b>24.677.730.349</b>	<b>23.897.817.839</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	144.714.545	26.219.444
Thu nhập do bán phế liệu	722.207	15.410.000
Các khoản khác	176.784.264	198.890.446
<b>Cộng</b>	<b>322.221.016</b>	<b>240.519.890</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	150.937.788	3.291.370
Các khoản khác	23.872.099	201.041.346

	174.809.887	204.332.716
<b>Cộng</b>		
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	104.432.960.774	107.279.969.596
Chi phí nhân công	42.539.920.771	39.169.526.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.146.318.908	9.579.394.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.462.223.072	19.971.273.287
Chi phí bằng tiền khác	18.042.222.491	12.313.698.423
<b>Cộng</b>	<b>199.623.646.016</b>	<b>188.313.862.693</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	33.252.201.614	12.092.500.483
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	33.252.201.614	12.092.500.483
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.679.999	30.679.999
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.084</b>	<b>394</b>
<b>12. Số liệu so sánh</b>		

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trong Báo cáo cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Người lập biểu/Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Châu

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2024  
Đại diện pháp luật  
  
Nguyễn Văn Thứ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 tới ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	80.417.026.389	49.181.433.479	10.239.181.694	137.239.950	17.795.235.300	<b>157.770.116.812</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	1.528.752.767	-	-	45.600.000	<b>1.574.352.767</b>
<i>ĐT XDCB h. thành</i>	-	717.238.636	-	-	-	<b>717.238.636</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(438.954.546)	-	-	<b>(438.954.546)</b>
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	<b>-</b>
Số dư cuối năm	80.417.026.389	51.427.424.882	9.800.227.148	137.239.950	17.840.835.300	<b>159.622.753.669</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	(26.396.811.154)	(29.920.868.109)	(4.902.434.951)	(137.239.950)	(9.501.112.449)	<b>(70.858.466.613)</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	(2.463.791.295)	(3.619.108.267)	(576.068.592)	(4.136.364)	(1.430.357.456)	<b>(8.093.461.974)</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	438.468.879	-	-	<b>438.468.879</b>
Số dư cuối năm	(28.860.602.449)	(33.539.976.376)	(5.040.034.664)	(141.376.314)	(10.931.469.905)	<b>(78.513.459.708)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	54.020.215.235	19.260.565.370	5.336.746.743	-	8.294.122.851	<b>86.911.650.199</b>
Số dư cuối năm	51.556.423.940	17.887.448.506	4.760.192.484	(4.136.364)	6.909.365.395	<b>81.109.293.961</b>

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	97.609.820.000	461.909.091	-	<b>98.071.729.091</b>
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	<b>-</b>
Số dư cuối kỳ	97.609.820.000	461.909.091	-	<b>98.071.729.091</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	(3.608.180.336)	(285.991.941)	-	<b>(3.894.172.277)</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(744.738.978)	(73.324.248)	-	<b>(818.063.226)</b>
Số dư cuối kỳ	(4.352.919.314)	(359.316.189)	-	<b>(4.712.235.503)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	94.001.639.664	175.917.150	-	<b>94.177.556.814</b>
Số dư cuối kỳ	93.256.900.686	102.592.902	-	<b>93.359.493.588</b>

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

\* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 tới ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	20.781.516.000	20.781.516.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.781.516.000	20.781.516.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.781.516.000</b>	<b>20.781.516.000</b>	-	-

Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)-Chi nhánh Hồ Chí Minh, kỳ hạn 6 tháng

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024				01/01/2024			
	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	103.105.832	20.103.105.832	-	20.000.000.000	103.105.832	20.103.105.832
Cty CP NGK nhiệt đới Sài Gòn	40%	20.000.000.000	103.105.832	20.103.105.832	-	20.000.000.000	103.105.832	20.103.105.832
- Đầu tư vào đơn vị khác		-	-	-	-	25.000.000	-	25.000.000
Cty TNHH Matsumoto Farm	5%	-	-	-	-	25.000.000	-	25.000.000
<b>Cộng</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>103.105.832</b>	<b>20.103.105.832</b>		<b>20.025.000.000</b>	<b>103.105.832</b>	<b>20.128.105.832</b>

Tình hình hoạt động của các công ty đầu tư liên kết, đầu tư dài hạn khác và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

**Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty NGK nhiệt đới Sài Gòn**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500654985 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty mua cổ phần trong Công ty Cổ phần NGK nhiệt đới Sài Gòn là 20.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ sở hữu của Công ty NGK nhiệt đới Sài Gòn là 40%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.

**Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty TNHH Matsumoto**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500647201 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 2 năm 2021, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Matsumoto Farm là 25.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Matsumoto Farm là 0% do Công ty đã rút toàn bộ vốn.